

Bản án số: 22/2018/DSPT
Ngày 05/10/2018
“*V/v Tranh chấp thừa kế, chia
tiền bồi thường thiệt hại ngoài
hợp đồng, kiện đòi tiền tử tuất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Huy

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Thu Hà

Bà Vũ Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ông Nguyễn Nam Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05/10/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2018/TLPT-DS ngày 31/7/2018 về việc Tranh chấp thừa kế, chia tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, kiện đòi tiền tử tuất. Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T L bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2018/QĐ-PT ngày 21 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thu H1, sinh năm 1997. Địa chỉ: Tổ 2, khu 10B, phường Q H, thành phố C P, tỉnh Q N.

2. Bị đơn: Chị Bùi Thị H2, sinh năm 1972. Địa chỉ: Đường Nội thị 3, khu H B, thị trấn V, huyện T L, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị H2: Anh Chu Minh Kh, sinh năm 1991 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Bùi Đình S, Văn phòng Luật sư Phúc S, Đoàn Luật sư tỉnh Hưng Yên (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Vũ Thị Th (tức Ch), sinh năm 1947;

3.2. Ông Lê Văn M, sinh năm 1938 (có mặt);

Địa chỉ: Đội 2, xã D C, huyện T L, tỉnh Hưng Yên

3.3. Chị Lê Thu Ng, sinh năm 1997. Địa chỉ: Tổ 2, khu 10B, phường Q H, thành phố C P, tỉnh Q N;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th, chị H1 và chị Ng: Ông Lê Văn M.

3.4. Cháu Nguyễn Ngọc M C, sinh ngày 5/11/2001;

3.5. Cháu Lê Thị T A, sinh ngày 06/6/2008

3.6. Bà Đào Thị B, sinh năm 1939. Trú tại: thôn H Y, xã H T, huyện T L, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B, cháu M C, T A: Chị Bùi Thị H2.

3.7. Anh Hoàng Hữu D, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số nhà 28, ngõ 106, đường C G, phường Q H, quận C G, thành phố H N (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Chị Bùi Thị H2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Vũ Thị Th trình bày:

Anh Lê Văn K và chị Nguyễn Thị Ch có hai người con chung là Lê Thu H1 và Lê Thu Ng. Năm 2004 anh K và chị Ch ly hôn. Sau đó, anh K kết hôn với chị Bùi Thị H2 và có một con chung là Lê Thị T A. Chị H2 cũng có một con riêng là Nguyễn Ngọc M C ở cùng với anh K chị H2 và được anh K nuôi dưỡng như con đẻ.

Anh K và chị H2 có khối tài sản chung là thửa đất 100m² tại đường Nội Thị 3, khu H B, thị trấn V, trên đất có 01 ngôi nhà 3 tầng trị giá khoảng 1,4 tỷ đồng; một mảnh đất ở C P, Q N trị giá khoảng 180.000.000đ. Ngoài ra, chị H2 còn giữ 1 khoản tiền bán đất là 44.000.000đ.

Tháng 11/2016 anh K bị chết do tai nạn giao thông, không để lại di chúc. Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng chi trả tiền tuất một lần cho thân nhân được hưởng theo quy định của Luật bảo hiểm là 502.984.900đ. Quân chủng Phòng không – Không quân thanh toán tiền trợ cấp 1 lần cho thân nhân của anh K 326.240.200đ. Anh Hoàng Hữu D người gây tai nạn cho anh K và chị H2 bồi thường số tiền là 700.000.000đ, trong đó có 20 triệu đồng là bồi thường chiếc xe máy của chị H2. Ngoài ra, chị Nguyễn Thị Ti là người nhà anh D còn đưa cho anh Hải 51.200.000đ để lo ma chay cho anh K.

Do không thỏa thuận được về việc phân chia thừa kế nên chị H1 khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế các di sản của anh K để lại, chia tiền tử tuất và tiền bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết, nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu chia thừa kế thừa đất ở C P, Q N và khoản tiền 51.200.000đ do chị Ti đưa cho anh Hải.

Bị đơn chị Bùi Thị H2 xác nhận về quan hệ hôn nhân và những người được hưởng thừa kế của anh K như nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày là đúng.

Chị H2 xác nhận anh K và chị H2 có các tài sản là thửa đất và ngôi nhà 3 tầng ở đường Nội thị 3, khu H B, thị trấn V và 44.000.000đ tiền bán đất. Chị không thừa nhận có thửa đất ở C P, Q N. Trước khi anh K chết, vợ chồng chị nợ bà Vũ Thị Th 204.800.000đ. Ngày 06/4/2017 chị H2 đã trả hết cho bà Th số tiền này. Đối với khoản tiền anh D bồi thường tai nạn là 680.000.000đ, chị H2 xác định đây là khoản tiền anh D bồi thường cho cả chị và anh K, vì chị cũng bị gãy

xương đùi và xương cẳng chân, thương tích của chị vẫn trong quá trình theo dõi phục hồi và sẽ phải tiếp tục phẫu thuật rút đinh, nẹp vít. Bên cạnh đó, trong thời gian chữa trị thương tích chị bị nhà trường nơi chị dạy học cắt tiền phụ cấp đứng lớp từ tháng 02/2018. Do đó, chị H2 đề nghị được hưởng 3/7 trên tổng số tiền 680.000.000đ anh D bồi thường bằng 291.000.000đ. Đối với các khoản tiền tuất của anh K chị nhất trí phân chia theo pháp luật. Chị H2 xin nhận bằng hiện vật và thanh toán trả cho các thừa kế khác bằng tiền.

Ông Lê Văn M và bà Vũ Thị Th là bố mẹ anh K nhất trí với các nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có đơn yêu cầu độc lập đề nghị chia số tiền bồi thường và tiền tuất theo quy định của pháp luật, ông bà xin nhận kỷ phần bằng tiền. Ông bà xác nhận có cho anh K và chị H2 vay 204.800.000đ cách thời điểm anh K chết vài năm, ngày 6/4/2017 chị H2 đã thanh toán trả bà Th số tiền này nên hai bên không còn liên quan gì. Ông bà không đồng ý đối trừ 102.400.000đ vào di sản thừa kế của anh K.

Bà Đào Thị B có quan điểm không tranh chấp gì với chị H2. Nếu bà có được hưởng 1 phần tiền tuất của anh K thì bà tự nguyện cho chị H2.

Anh Hoàng Hữu D là người gây tai nạn cho anh K và chị H2 xác định đã tự nguyện bồi thường cho anh K, chị H2 700.000.000đ, bao gồm các khoản tổn thất tinh thần, tiền nuôi các con anh K ăn học, tiền chữa trị và phục hồi thương tích cho chị H2 và tiền bồi thường chiếc xe máy. Khi bồi thường anh không phân định rõ chị H2 được bồi thường bao nhiêu và anh K được bao nhiêu, quan điểm của anh xác định anh K được nhiều hơn chị H2.

Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định và định giá tài sản xác định: Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 1 xã D C, diện tích 100m² trị giá 700.000.000đ. Ngôi nhà 3 tầng trị giá 744.300.000đ. Đồ dùng sinh hoạt tổng trị giá 90.000.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 23/5/2018 chị H2 bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án xác định di sản thừa kế của anh K còn có thêm ½ giá trị hợp đồng chuyển nhượng quyền tham gia dự án đất ở.

Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 22/6/2018 của TAND huyện T L đã quyết định: Căn cứ khoản 2, 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 235, 236, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 163, 164, 166, 209, 219, 579, 580, 590, 591, 649, 650, 651, 654, 660 của Bộ luật dân sự. Điều 3, Điều 67 Luật Bảo hiểm xã hội. Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23/02/2009. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án, xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của chị Lê Thu H1

Không chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị H2 tại phiên tòa đề nghị giải quyết về hợp đồng chuyển nhượng quyền tham gia dự án đất ở của Sư đoàn 363 tại Khu Đô thị Hà Khánh – Q N ký kết ngày 21/3/2013 giữa anh Lê Văn K, chị Bùi Thị H2 và anh Vũ Văn K, chị Phạm Thị T. Sau này chị H2 có yêu cầu sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án khác.

Xác định tài sản chung của anh Lê Văn K và chị Bùi Thị H2 gồm quyền sử dụng 100m² đất thuộc thửa số 115, tờ bản đồ số 1 xã D C, theo giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số BX 0110044 do UBND huyện T L cấp ngày 19/3/2015 trị giá 700.000.000đ; trên đất có 01 ngôi nhà 3 tầng, tum, mái vẩy, nhà vệ sinh trị giá 744.300.000đ và các đồ dùng sinh hoạt gồm ti vi, bàn ghế, kệ, tủ lạnh, điều hòa, máy giặt trị giá là 90.000.000đ; số tiền do anh Tùng là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh K, chị H2 tại Q N trả nốt là 44.000.000đ. Tổng cộng tài sản chung của vợ chồng trị giá là 1.578.300.000đ.

Xác định di sản thừa kế của anh Lê Văn K $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung vợ chồng và bằng 789.150.000đ. Xác định phần nghĩa vụ của anh K với chị H2 là 102.400.000đ và đối trừ vào di sản thừa kế của anh K. Di sản thừa kế còn lại của anh K để chia là 686.750.000đ.

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh K gồm: ông Lê Văn M, bà Vũ Thị Th (Ch), chị Bùi Thị H2, chị Lê Thu H1, chị Lê Thu Ng, cháu Nguyễn Ngọc M C, cháu Lê Thị T A. Mỗi người được hưởng phần giá trị di sản bằng 98.107.142đ.

Chấp nhận sự tự nguyện nhận phần di sản thừa kế bằng tiền của ông M, bà Th, chị H1, chị Ng. Chị Bùi Thị H2 được nhận toàn bộ di sản thừa kế bằng hiện vật của anh Lê Văn K gồm $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, tài sản đồ dùng sinh hoạt kèm theo tại thửa đất có diện tích 100m² thuộc thửa số 115, tờ bản đồ số 1 xã D C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 0110044 do UBND huyện T L cấp ngày 19/3/2015 và số tiền 44.000.000đ do anh Tùng trả. Chị H2 phải có nghĩa vụ thanh toán trả ký phần thừa kế cho ông Lê Văn M, bà Vũ Thị Th (Ch), chị Lê Thu H1, chị Lê Thu Ng mỗi người số tiền là 98.107.142đ.

Phần di sản của cháu Tân Anh và cháu M C sẽ giao cho người đại diện hợp pháp là chị H2 quản lý.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thu H1, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông M, bà Th (Ch) về việc chia số tiền 700.000.000đ do anh Hoàng Hữu D bồi thường sau khi gây tai nạn. Chấp nhận sự tự nguyện của đương sự trích cho chị H2 20.000.000đ là tiền bồi thường chiếc xe máy bị hư hỏng do tai nạn.

Xử xác định số tiền 680.000.000đ còn lại là tiền bồi thường thiệt hại cho chị Bùi Thị H2 và anh Lê Văn K. Chị H2 được hưởng số tiền thiệt hại sức khỏe bị xâm phạm là 226.666.667đ. Số tiền còn lại 453.333.333đ là tiền bồi thường thiệt hại về tính mạng của anh K.

Xác định số tiền cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Ngọc M C kể từ thời điểm anh K mất đến khi cháu thành niên đủ 18 tuổi là 54.000.000đ. Số tiền cấp dưỡng cho cháu Lê Thị T A kể từ thời điểm anh K mất đến khi cháu thành niên đủ 18 tuổi là 172.000.000đ.

Xác định số tiền bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh K là 227.333.333đ. Chị H2, ông M, bà Th, chị H1, chị Ng, cháu M C, cháu T A mỗi người được hưởng theo phần là 32.476.190đ. Buộc chị H2 phải thanh toán trả ông M, bà Th (Ch), chị Ng, chị H1 mỗi người 32.476.190đ.

Số tiền cháu Tân Anh và cháu M C được hưởng do chị H2 là người đại diện hợp pháp quản lý.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn M, bà Vũ Thị Th (Ch) yêu cầu Tòa án buộc chị H2 thanh toán trả số tiền tử tuất được hưởng. Không chấp nhận yêu cầu của chị H2 về việc đã chi 200.000.000đ để làm thủ tục lĩnh tiền tử tuất của anh K.

Xác định những người được hưởng trợ cấp tuất một lần của anh Lê Văn K (khoản 502.984.900đ) gồm ông Lê Văn M, bà Vũ Thị Th (Ch), bà Đào Thị B, cháu Nguyễn Ngọc M C và cháu Lê Thị T A. Mỗi người được hưởng 100.596.980đ. Buộc chị H2 thanh toán trả ông Miên, bà Th (Ch) mỗi người số tiền 100.596.980đ. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đào Thị B không yêu cầu chị H2 phải thanh toán trả số tiền 100.596.980đ.

Xác định những người được hưởng tiền trợ cấp tử tuất của anh Lê Văn K (khoản 326.240.200đ) gồm ông Lê Văn M, bà Vũ Thị Th (Ch), bà Đào Thị B, chị Bùi Thị H2, chị Lê Thu H1, chị Lê Thu Ng, cháu Nguyễn Ngọc M C và cháu Lê Thị T A. Mỗi người được 40.780.025đ.

Buộc chị H2 thanh toán trả ông Miên, bà Th (Ch), chị H1, chị Ng mỗi người 40.780.025đ. Chấp nhận sự tự nguyện của bà B không yêu cầu chị H2 phải thanh toán trả số tiền 40.780.025đ. Tổng số tiền tử tuất cháu T A và cháu M C được hưởng do chị H2 có trách nhiệm quản lý.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 05/7/2018 chị H2 kháng cáo về các nội dung:

- Đề nghị Tòa án xác định khoản nợ của ông M bà Ch số tiền 204.800.000đ, trong đó vợ chồng chỉ nợ chung 104.800.000đ, còn lại 100.000.000đ là nợ riêng của anh K. Do đó, chị H2 đề nghị xác định phần nghĩa vụ của anh K là 152.400.000đ nên di sản còn lại của anh K để chia thừa kế là 636.750.000đ.

- Đề nghị Tòa án chia số tiền trợ cấp tuất một lần do bảo hiểm xã hội chi trả là 502.984.000đ cho 08 đồng thừa kế là ông Lê Văn M, bà Vũ Thị Th (Ch), bà Đào Thị B, chị Bùi Thị H2, chị Lê Thu H1, chị Lê Thu Ng, cháu Nguyễn Ngọc M C và cháu Lê Thị T A. Mỗi người sẽ được hưởng 62.873.112đ.

Tại phiên tòa: Tại phiên tòa chị H2 rút kháng cáo đối với yêu cầu đề nghị chia khoản tiền trợ cấp tuất một lần do bảo hiểm xã hội chi trả là 502.984.000đ cho 08 thừa kế. Chị H2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án xác định khoản nợ của ông M bà Ch số tiền 204.800.000đ, trong đó có 100.000.000đ là nợ riêng của anh K.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị H2 trình bày ý kiến đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H2.

Quan điểm của ông M ban đầu không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H2, nhưng đến phần tranh luận, ông M đồng ý với ý kiến của chị H2 xác định 100.000.000đ là nợ riêng của anh K để tránh việc tranh chấp kéo dài.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, HĐXX phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của chị H2 đề nghị chia khoản tiền trợ cấp tuất một lần do bảo hiểm xã hội chi trả cho 08 người. Chấp nhận sự tự nguyện của ông M tại phiên tòa xác định khoản nợ của ông M bà Ch là 204.800.000đ, có 100.000.000đ là nợ riêng của anh K, trên cơ sở đó xác định giá trị di sản còn lại của anh K để chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Anh Lê Văn K bị chết do tai nạn giao thông ngày 05/11/2016, không để lại di chúc. Tòa án cấp sơ thẩm xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh K gồm: ông Lê Văn M, bà Vũ Thị Th (Ch) là bố mẹ anh K, chị Bùi Thị H2 là vợ anh K, cháu Lê Thu H1, Lê Thu Ng, Lê Thị T A là các con đẻ của anh K và cháu Nguyễn Ngọc M C là con riêng của chị H2 nhưng anh K trực tiếp nuôi dưỡng là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 654 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tài sản chung của anh K và chị H2 có 01 thửa đất diện tích 100m², tại thửa số 115, tờ bản đồ số 1 xã D C, trị giá 700.000.000đ; 01 ngôi nhà 3 tầng trị giá 744.300.000đ; đồ dùng sinh hoạt trị giá 90.000.000đ; 44.000.000đ tiền bán đất. Tổng giá trị tài sản chung của anh K và chị H2 là 1.578.300.000đ. Do đó, phần di sản của anh K để lại trong khối tài sản chung của vợ chồng là ½ khối tài sản trên bằng 789.150.000đ.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định trước khi anh K chết, vợ chồng còn nợ bà Vũ Thị Th (Ch) mẹ anh K số tiền là 204.800.000đ, nên anh K và chị H2 mỗi người phải chịu trách nhiệm ½ số nợ bằng 102.400.000đ. Ngày 06/4/2017 chị H2 đã trả nợ cho bà Th số tiền trên. Do đó, di sản của anh K để lại để chia thừa kế, sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ cho bà Th còn 686.750.000đ. Chị H2 kháng cáo cho rằng trong tổng số tiền nợ ông M, bà Th là 204.800.000đ, anh K và chị H2 nợ chung là 104.800.000đ, anh K nợ riêng ông M, bà Th 100.000.000đ nên anh K phải chịu trách nhiệm trả nợ cho ông M, bà Th 152.400.000đ. Vì vậy, di sản của anh K còn lại để chia thừa kế, sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ cho ông M, bà Th chỉ còn 636.750.000đ. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm chị H2 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh khoản tiền 100.000.000đ là do anh K sử dụng vào mục đích riêng. Lời khai của chị H2 ngày 27/10/2017 xác định vợ chồng nợ ông M, bà Th 204.800.000đ, sau khi anh K chết chị H2 là người nhận các khoản tiền anh K được chi trả và trả hết cho ông M, bà Th số nợ này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh K và chị H2 mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ ông M, bà Th 102.400.000đ và số tiền anh K còn lại chia thừa kế là 686.750.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm ông M nhất trí yêu cầu của chị H2 xác định 100.000.000đ là nợ riêng của anh K để tránh việc tranh chấp kéo dài. Đây là tình tiết mới phát sinh, do vậy, giá trị di

sản của anh K để lại là 789.150.000đ trừ đi phần nghĩa vụ của anh K đối với ông M, bà Th là 152.400.000đ, còn lại 636.750.000đ được chia cho 7 suất thừa kế, mỗi suất được hưởng 90.964.000đ.

Chị H2 được nhận toàn bộ di sản thừa kế bằng hiện vật của anh K trị giá là 636.750.000đ, đồng thời chị H2 phải có nghĩa vụ thanh toán trả kỹ phần thừa kế cho ông Lê Văn M, bà Vũ Thị Th (Ch), chị Lê Thu H1, chị Lê Thu Ng mỗi người số tiền là 90.964.000đ.

2. Sau khi anh K chết, bảo hiểm xã hội Bộ quốc phòng đã chi trả tiền trợ cấp tuất một lần cho các thân nhân của anh K số tiền là 502.984.900đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia số tiền trên cho 05 người gồm ông M, bà Th (Ch), bà B, cháu T A và cháu M C mỗi người 100.596.980đ. Chị H2 kháng cáo đề nghị chia khoản tiền trợ cấp tuất một lần cho 8 người là ông Lê Văn M, bà Vũ Thị Th (Ch), bà Đào Thị B, chị Bùi Thị H2, chị Lê Thu H1, chị Lê Thu Ng, cháu Nguyễn Ngọc M C và cháu Lê Thị T A. Mỗi người được hưởng 62.873.112đ. Tại phiên tòa phúc thẩm chị H2 đã tự nguyện rút nội dung kháng cáo này. Căn cứ khoản 3 Điều 289 và khoản 3 Điều 198 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo trên.

3. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm.

4. Về án phí: Chị H2 kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần giá trị di sản thừa kế được hưởng và chịu án phí chia tài sản chung, tương ứng với phần tài sản được chia. Chị H2 phải chịu án phí trên tổng số tiền tử tuất phải trả ông M, bà Th, chị H1 và chị Ng. Ông M, bà Th, cháu M C và cháu T A thuộc đối tượng được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 289, khoản 3 Điều 198, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 163, 164, 166, 209, 219, 579, 580, 590, 591, 649, 650, 651, 654, 660 của Bộ luật dân sự. Điều 67, 68, 69 Luật Bảo hiểm xã hội. Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23/02/2009. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị Bùi Thị H2 đề nghị chia khoản tiền trợ cấp tuất một lần cho 8 người là ông Lê Văn M, bà Vũ Thị Th (Ch), bà Đào Thị B, chị Bùi Thị H2, chị Lê Thu H1, chị Lê Thu Ng, cháu Nguyễn Ngọc M C và cháu Lê Thị T A.

2. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn M xác định khoản nợ 204.800.000đ trong đó có 100.000.000đ là nợ riêng của anh K đối với ông M và bà Th. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện T L như sau:

2. 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của chị Lê Thu H1.

Xác định tài sản chung của anh Lê Văn K và chị Bùi Thị H2 gồm quyền sử dụng 100m² đất thuộc thửa số 115, tờ bản đồ số 1 xã D C, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 0110044 do UBND huyện T L cấp ngày 19/3/2015 trị giá 700.000.000đ; trên đất có 01 ngôi nhà 3 tầng, tum, mái vẩy, nhà vệ sinh trị giá 744.300.000đ và các đồ dùng sinh hoạt gồm tivi, bàn ghế, kệ, tủ lạnh, điều hòa, máy giặt trị giá là 90.000.000đ; số tiền bán đất chị H2 đang quản lý là 44.000.000đ. Tổng cộng tài sản chung của vợ chồng trị giá là 1.578.300.000đ.

Xác định di sản thừa kế của anh Lê Văn K $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung vợ chồng và bằng 789.150.000đ. Xác định phần nghĩa vụ của anh K với chị H2 là 152.400.000đ và đối trừ vào di sản thừa kế của anh K. Di sản thừa kế còn lại của anh K để chia là 636.750.000đ.

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh K gồm: ông Lê Văn M, bà Vũ Thị Th (Ch), chị Bùi Thị H2, chị Lê Thu H1, chị Lê Thu Ng, cháu Nguyễn Ngọc M C, cháu Lê Thị T A. Mỗi người được hưởng phần giá trị di sản bằng 90.964.000đ.

Chấp nhận sự tự nguyện nhận phần di sản thừa kế bằng tiền của ông M, bà Th, chị H1, chị Ng. Chị Bùi Thị H2 được nhận toàn bộ di sản thừa kế bằng hiện vật của anh Lê Văn K gồm $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, tài sản đồ dùng sinh hoạt kèm theo tại thửa đất có diện tích 100m² thuộc thửa số 115, tờ bản đồ số 1 xã D C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 0110044 do UBND huyện T L cấp ngày 19/3/2015 và số tiền 44.000.000đ do anh Tùng trả. Chị H2 phải có nghĩa vụ thanh toán trả kỹ phần thừa kế cho ông Lê Văn M, bà Vũ Thị Th (Ch), chị Lê Thu H1, chị Lê Thu Ng mỗi người số tiền là 90.964.000đ.

Phần di sản của cháu T A và cháu M C sẽ giao cho người đại diện hợp pháp là chị H2 quản lý.

2. 2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thu H1, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông M, bà Th (Ch) về việc chia số tiền 700.000.000đ do anh Hoàng Hữu D bồi thường sau khi gây tai nạn. Chấp nhận sự tự nguyện của đương sự trích cho chị H2 20.000.000đ là tiền bồi thường chiếc xe máy bị hư hỏng do tai nạn.

Xử xác định số tiền 680.000.000đ còn lại là tiền bồi thường thiệt hại cho chị Bùi Thị H2 và anh Lê Văn K. Chị H2 được hưởng số tiền thiệt hại sức khỏe bị xâm phạm là 226.666.667đ. Số tiền còn lại 453.333.333đ là tiền bồi thường thiệt hại về tính mạng của anh K.

Xác định số tiền cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Ngọc M C kể từ thời điểm anh K mất đến khi cháu thành niên đủ 18 tuổi là 54.000.000đ. Số tiền cấp dưỡng cho cháu Lê Thị T A kể từ thời điểm anh K mất đến khi cháu thành niên đủ 18 tuổi là 172.000.000đ.

Xác định số tiền bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh K là 227.333.333đ. Chị H2, ông M, bà Th, chị H1, chị Ng, cháu M C, cháu T A mỗi người được hưởng theo phần là

32.476.190đ. Buộc chị H2 phải thanh toán trả ông M, bà Th (Ch), chị Ng, chị H1 mỗi người 32.476.190đ.

Số tiền cháu T A và cháu M C được hưởng do chị H2 là người đại diện hợp pháp quản lý.

2. 3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn M, bà Vũ Thị Th (Ch) yêu cầu Tòa án buộc chị H2 thanh toán trả số tiền tử tuất được hưởng. Không chấp nhận yêu cầu của chị H2 về việc đã chi 200.000.000đ để làm thủ tục lĩnh tiền tử tuất của anh K.

Xác định những người được hưởng trợ cấp tuất một lần của anh Lê Văn K (khoản 502.984.900đ) gồm ông Lê Văn M, bà Vũ Thị Th (Ch), bà Đào Thị B, cháu Nguyễn Ngọc M C và cháu Lê Thị T A. Mỗi người được hưởng 100.596.980đ. Buộc chị H2 thanh toán trả ông M, bà Th (Ch) mỗi người số tiền 100.596.980đ. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đào Thị B không yêu cầu chị H2 phải thanh toán trả số tiền 100.596.980đ.

Xác định những người được hưởng tiền trợ cấp tử tuất của anh Lê Văn K (khoản 326.240.200đ) gồm ông Lê Văn M, bà Vũ Thị Th (Ch), bà Đào Thị B, chị Bùi Thị H2, chị Lê Thu H1, chị Lê Thu Ng, cháu Nguyễn Ngọc M C và cháu Lê Thị T A. Mỗi người được 40.780.025đ.

Buộc chị H2 thanh toán trả ông Miến, bà Th (Ch), chị H1, chị Ng mỗi người 40.780.025đ. Chấp nhận sự tự nguyện của bà B không yêu cầu chị H2 phải thanh toán trả số tiền 40.780.025đ. Tổng số tiền tử tuất cháu T A và cháu M C được hưởng do chị H2 có trách nhiệm quản lý.

2. 4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ, Cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tại thời điểm thanh toán, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. 5. Về án phí.

* Án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí chia thừa kế: Chị H2, chị H1, chị Ng mỗi người phải chịu 4.548.200đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia thừa kế.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm chia thừa kế cho ông M, bà Th (Ch), cháu T A và cháu M C.

- Án phí chia tài sản chung: Chị H2 phải chịu 12.957.142đ án phí chia tài sản chung. Chị H1, chị Ng mỗi người phải chịu 1.623.809đ án phí chia tài sản chung.

- Án phí đối với khoản tiền tử tuất: chị H2 phải chịu 18.215.703đ án phí đối với khoản tiền tử tuất phải trả cho ông M, bà Th, chị H1 và chị Ng.

Tiền án phí dân sự sơ thẩm chị H1, chị Ng mỗi người phải chịu là 6.172.000đ. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H1 đã nộp là 5.000.000đ, theo biên lai số 004130 ngày 17/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T L. Chị H1 còn phải nộp tiếp 1.172.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm chi H2 phải chịu là 35.721.000đ.

* Án phí dân sự phúc thẩm: Chi H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại chi H2 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, theo biên lai số 004258 ngày 16/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T L.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện T L;
- Lưu.

Lê Quốc Huy